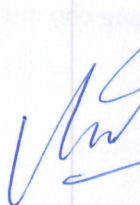


VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00416/2025/PKQ QTKSÔN (25.0409)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 14/07/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0409)
- Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 07/07/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM



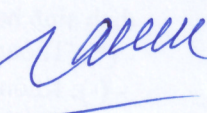
Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM



Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00416/2025/PKQ
QTKSƠN (25.0409)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date 14/07/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250707.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.250707.001	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,22	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	1	2
5	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	49,5	300
6	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	26,9	-
7	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,51	1,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	0,01
12	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,96	0,2 ÷ 1
13	Coliform*	CFU/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<1
14	E.Coli*	CFU/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1
15	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00426/2025/PKQ QTKSƠN (25.0422)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/07/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0422)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 14/07/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM



Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00426/2025/PKQ QTKSƠN (25.0422)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/07/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250714.016

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.250714.016	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,19	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,99	2
5	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	59,4	300
6	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	30,5	250
7	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,48	1,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0008	0,01
12	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1	0,2 ÷ 1
13	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<1
14	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1
15	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00452/2025/PKQ QTKSÔN (25.0432)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/07/2025

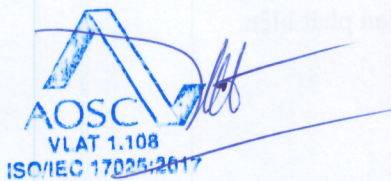
- Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0432)
- Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 21/07/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

**ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM**




Nguyễn Thị Nhận

**TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM**



AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Ngô Văn Thanh Huy

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH**




Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00452/2025/PKQ QTKSƠN (25.0432)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/07/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250721.003

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.250721.003	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,15	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,8	2
5	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	57,4	300
6	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	29,8	250
7	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,48	1,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0077	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0008	0,01
12	Clo dư *	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	1	0,2 ÷ 1
13	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<1
14	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1
15	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00466/2025/PKQ QTKSƠN (25.0445)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/08/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0445)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 28/07/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM




Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM




Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH




Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00466/2025/PKQ QTKSƠN (25.0445)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/08/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250728.005

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.250728.005	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,99	2
5	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	50,5	300
6	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	26,2	250
7	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,51	1,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0017	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
12	Clo dư *	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,98	0,2 ÷ 1
13	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH	<1
14	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
15	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.